

Số: 02 /GPMT-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UB ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-KCNC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;



Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường tại Công văn số 653/KCNC-QHXDMT ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina” tại Lô HT-2-1, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina, kiểm tra thực tế ngày 20 tháng 05 năm 2024;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina tại Văn bản số 05/DEV/2024 ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina” tại Lô HT-2-1, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kèm và hồ sơ hoàn thiện kèm theo Văn bản số 3012/2024/DEV đến Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 12 năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Phiếu trình ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 125/BC-QHXDMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về kết quả kiểm tra và rà soát hồ sơ cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina, địa chỉ Lô HT-2-1, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô HT-2-1, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0313277810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 4 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 5435004532 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0313277810.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở: 40.038 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số CI 830511 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 08 năm 2017).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: 32.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm: Có 3 quy trình chính:

a. Quy trình ép linh kiện nhựa:

Hạt nhựa → Đùn (gia nhiệt) → Ép khuôn → Làm nguội, tách khuôn → Kiểm tra → Chuyển sang công đoạn lắp ráp hoặc xuất bán.

b. Quy trình lắp ráp bản mạch PBA gồm 05 quy trình nhỏ sau:

+ Quy trình gắn linh kiện lên bản mạch (cắm linh kiện tự động, xuyên lỗ (gọi là AI - Auto Insert hoặc IMT - Insert mount technology)): Giữ chân linh kiện → Cài liệu → Gắn linh kiện nằm → Gắn linh kiện đứng → Chuyển sang quy trình SMD.

+ Quy trình gắn linh kiện dán (gọi là SMD Surface-mount devices): Quét kem hàn → Kiểm tra hàn → Gắn linh kiện → Kiểm tra linh kiện → Lò nhiệt độ → Xuất kho hoặc chuyển qua công đoạn khác.

+ Quy trình lắp ráp bản mạch PBA (gọi PBA-MIS - Management Information System): Bản mạch công đoạn trước → Gắn thủ công → Xúc tác → Hàn → Chỉnh sửa → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra linh kiện → Nạp chương trình → Chuyển qua công đoạn khác.

+ Quy trình phủ keo urethane (gọi tắt là URT): Bản mạch sau khi được lắp ráp và hàn gắn linh kiện → Lắp ráp bản mạch vào vỏ nhựa → Đổ keo URT → Lò gia nhiệt → Kiểm tra chức năng → Chuyển qua công đoạn khác.

+ Quy trình lắp ráp thành phẩm màn hình hiển thị (LED): Sản phẩm từ quy trình SMD → Cắt bản mạch in (PCB) → Kiểm tra linh kiện → Nạp chương trình → Ép nhiệt → Gắn vào vỏ nhựa → Kiểm tra chức năng → Quét keo phủ → Lưu kho, xuất hàng.

c. Quy trình lắp ráp thành phẩm linh kiện khác (gọi là ASSY - Assembly):

Các sản phẩm nhựa từ quy trình ép linh kiện nhựa và các bản mạch từ quy trình PBA → Kiểm tra → Thao tác lắp ráp → Kiểm tra chức năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói → Kiểm tra xuất hàng → Giao kho sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ Quy chế Bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện theo đúng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trường hợp có sự thay đổi, phải báo cáo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các hồ sơ pháp lý liên quan khác theo đúng quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- Các PTB (để biết);
- Văn phòng Ban Quản lý KCNC;
- Phòng QLKH&HTQT; Phòng QLDN; BQLCDA;
- Ban biên tập trang thông tin SHTP (để đăng tải trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, P.QHXDMT.Y.13.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Kỳ Phùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 02/GPMT-KCNC ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý).

Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu Công nghệ cao đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý. Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 26/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 01 tháng 07 năm 2017 với Ban Quản lý Các dự án Đầu tư – Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (là đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được phân công phụ trách quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom nước thải của nhà máy.

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các mương, rãnh thoát nước kín xây dựng xung quanh các khu nhà xưởng, tập trung nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống ngầm thoát nước mưa đặt dọc theo các tuyến đường nội bộ. Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường. Các hố thu gom thoát nước mưa có bộ phận chắn rác trước khi cho thoát ra hệ thống thoát nước chung của Khu Công nghệ cao.

Tổng chiều dài của đường ống bê tông cốt thép thu gom nước mưa là 1.160m, 69 hố ga thu gom, hệ thống thoát nước mặt của dự án được bố trí dọc các tuyến giao thông nội bộ với đường kính ống D300, D400, D600, D800 (độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m), độ dốc thủy lực là 2%, hướng dốc của hệ thống thoát nước mưa là từ hướng Đông sang hướng Tây.

Nước mưa phát sinh từ cơ sở được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu Công nghệ cao tại 2 điểm. Vị trí tọa độ đầu nối gồm:

STT	Tên điểm	HỆ TỌA ĐỘ VN 2000 <i>Kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°</i>	
		X (m)	Y (m)
1	NM1	1197511	614671
2	NM2	1197596	614784

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên được tiên xử lý bằng 1 bể tự hoại ba ngăn số 1 để xử lý sơ bộ lắng cặn tách nước. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên được tiên xử lý bằng 1 bể tự hoại ba ngăn số 2 để xử lý sơ bộ lắng cặn tách nước. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên được tiên xử lý bằng 1 bể tự hoại ba ngăn số 3 để xử lý sơ bộ lắng cặn tách nước. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên được tiên xử lý bằng 1 bể tự hoại ba ngăn số 4 để xử lý sơ bộ lắng cặn tách nước. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải: Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 và nguồn số 04 sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở đạt quy định đầu nối nước thải của Khu Công nghệ cao đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao tại 01 điểm xả nước thải là hố ga nằm ở đường D2 gần cổng ra vào của nhà máy, tọa độ X = 1197575, Y = 614770 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực thành phố Hồ Chí Minh 105°45', múi chiếu 3°) sau đó dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý đạt chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Gò Công.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 04 bể tự hoại, có tổng thể tích 189,56m³.
- 01 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế: 150m³/ngày.đêm.

Tóm tắt công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt → Hàm tự hoại 01 → (1).

Nước thải sinh hoạt → Hàm tự hoại 02 → (1)

Nước thải sinh hoạt → Hàm tự hoại 03 → (1)

Nước thải sinh hoạt → Hàm tự hoại 04 → (1)

(1) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Ngăn sinh học hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu Công nghệ cao.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại.
- Bố trí nhân viên quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Hồ ga nằm ở đường D2 (Tọa độ X=1197576, Y=614769).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất giám sát định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải giám sát môi trường định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Chủ dự án tự đề xuất quan trắc với tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	COD	mg/L	600		
3	BOD ₅	mg/L	250		
4	TSS	mg/L	300		
5	Nitơ tổng	mg/L	60		
6	Amoni	mg/L	29		
7	Photpho tổng	mg/L	14		
8	Dầu động thực vật	mg/L	-		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5		
10	Coliform	MPN/100mL	37 × 10 ⁷		

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 05 mẫu tổ hợp đầu vào và 05 mẫu tổ hợp đầu ra, tần suất quan trắc 15 ngày/lần và quan trắc trong vòng 75 ngày theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư

số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao); xây dựng hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 12.../GPMT-KCNC ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải và hơi dung môi từ khu vực in từ xương ép nhựa ;
- Nguồn số 02 đến nguồn số 05: Bụi từ máy nghiền nhựa số 01 đến máy số 04 tại xưởng nghiền nhựa;
- Nguồn số 06 đến nguồn số 24: Hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ máy hàn bo mạch số 01 đến máy số 19;
- Nguồn số 25: Khí thải máy phát điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina tại Lô HT-2-1, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vị trí xả thải số 01: Dòng số 01: Ống thải đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa (nguồn số 01), lưu lượng xả thải tối đa 15.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X(m) = 1197434; Y(m) = 614793.

- Vị trí xả thải số 02: Dòng số 02: Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi và trộn nhựa nguyên liệu (nguồn số 02, 03, 04, 05), lưu lượng xả thải tối đa 15.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197366; Y (m) = 614761.

- Vị trí xả thải số 03: Dòng số 03: Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch (nguồn số 06, 07, 08), lưu lượng xả thải tối đa 20.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197551; Y (m) = 614815.

- Vị trí xả thải số 04: Dòng số 04: Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch (nguồn số 09, 10, 11), lưu lượng xả thải tối đa 20.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197530; Y (m) = 614830.

- Vị trí xả thải số 05: Dòng số 05: Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 07 máy hàn bo mạch (nguồn số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18), lưu lượng xả thải tối đa 50.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197535; Y (m) = 614755.

- Vị trí xả thải số 06: Dòng số 06: Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 06 máy hàn bo mạch (nguồn số 19, 20, 21, 22, 23, 24), lưu lượng xả thải tối đa 50.000 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197466; Y (m) = 614802.

- Vị trí xả thải số 07: Dòng số 07: Ống thải đầu ra máy phát điện (nguồn số 25), lưu lượng xả thải tối đa 1.595 m³/giờ. Tọa độ ống thoát khí thải: X (m) = 1197449; Y (m) = 614708.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01 (KT1): Ống thải đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa, lưu lượng xả thải tối đa 15.000 m³/giờ.

- Dòng số 02 (KT2): Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi và trộn nhựa nguyên liệu, lưu lượng xả thải tối đa 15.000 m³/giờ.

- Dòng số 03 (KT3): Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch, lưu lượng xả thải tối đa 20.000 m³/giờ.

- Dòng số 04 (KT4): Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch, lưu lượng xả thải tối đa 20.000 m³/giờ.

- Dòng số 05 (KT5): Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 07 máy hàn bo mạch, lưu lượng xả thải tối đa 50.000 m³/giờ.

- Dòng số 06 (KT6): Ống thải đầu ra của hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 06 máy hàn bo mạch, lưu lượng xả thải tối đa 50.000 m³/giờ.

- Dòng số 07 (KT7): Ống thải đầu ra máy phát điện, lưu lượng xả thải tối đa 1.595 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục theo thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$, $K_v=1$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT – cột B với $K_p = 1$; $K_v = 1$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa						
1	KT1	Lưu lượng	m ³ /h	-		03 tháng/lần
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	200		
		Napthalene	mg/Nm ³		150	

TT	Ký hiệu	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT – cột B với $K_p = 1$; $K_v = 1$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
		Methanol	mg/Nm ³		260	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³		400	
		Styrene	mg/Nm ³		100	
Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lõi và trộn nhựa nguyên liệu						
2	KT2	Lưu lượng	m ³ /h	-		03 tháng/lần
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	200		
Hệ thống xử lý hơi khí hàn và hơi dung môi						
3	KT3 KT4 KT5 KT6	Lưu lượng	m ³ /h	-		03 tháng/lần
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	200		
		Nhiệt độ	°C			
		Toluene	mg/Nm ³		750	
		n-Propanol	mg/Nm ³		980	
		Cu	mg/Nm ³	10		
Ống khói máy phát điện						
4	KT7	Lưu lượng	m ³ /h	-		Không thường xuyên
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải hơi dung môi được thu gom đưa về hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi bằng tháp than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 05: bụi được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi túi vải, lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/h.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 08: hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch được thu gom về hệ thống xử lý bằng than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 20.000 m³/h.

- Nguồn số 09 đến nguồn số 11: hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 03 máy hàn bo mạch được thu gom về hệ thống xử lý bằng than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 20.000 m³/h

- Nguồn số 12 đến nguồn số 18: hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 07 máy hàn bo mạch được thu gom về hệ thống xử lý bằng than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 50.000 m³/h

- Nguồn số 19 đến nguồn số 24: hơi khí hàn và hơi dung môi phát sinh từ 06 máy hàn bo mạch được thu gom về hệ thống xử lý bằng than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 50.000 m³/h

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt hệ thống thu gom và quy trình công nghệ:

- Khu vực in và ép nhựa → Ống hút hơi dung môi → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói thải → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Máy nghiền nhựa tại xưởng nghiền nhựa → Ống hút → Thiết bị lọc bụi → Ống khói thải → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Khu vực máy hàn tại xưởng PBA → Ống hút hơi dung môi → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói thải → Khí sạch thoát ra môi trường.

Công suất thiết kế:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa bằng than hoạt tính: 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền nhựa bằng thiết bị lọc bụi túi vải: 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 50.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính dạng viên nén.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống, hệ thống xử lý bụi, khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có

thể xảy ra.

- Kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị sản xuất thường xuyên, đảm bảo hoạt động đúng quy trình nhà sản xuất đưa ra.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng. Tạm ngừng các công đoạn hoạt động có phát sinh khí thải chờ khắc phục xong sự cố mới tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa bằng than hoạt tính: 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền nhựa bằng thiết bị lọc bụi túi vải: 15.000 m³/giờ.

- 02 hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 20.000 m³/giờ.

- 02 hệ thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 50.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí xả thải số 01: Ống thải đầu ra tại hệ thống xử lý bằng hơi dung môi từ công đoạn in và ép nhựa bằng than hoạt tính. Tọa độ: X = 1197434; Y = 614793.

- Vị trí xả thải số 02: Ống thải đầu ra tại xử lý bụi tại khu vực nghiền nhựa bằng thiết bị lọc bụi túi vải. Tọa độ: X = 1197366; Y = 614761.

- Vị trí xả thải số 03: Ống thải đầu ra tại thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 20.000 m³/giờ. Tọa độ X = 1197551; Y = 614815.

- Vị trí xả thải số 04: Ống thải đầu ra tại thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 20.000 m³/giờ. Tọa độ X = X = 1197530; Y = 614830.

- Vị trí xả thải số 05: Ống thải đầu ra tại thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 50.000 m³/giờ. Tọa độ X = 1197535; Y = 614755.

- Vị trí xả thải số 06: Ống thải đầu ra tại thống lọc hơi kem hàn và hơi dung môi khu vực PBA bằng than hoạt tính: 50.000 m³/giờ. X = 1197466; Y = 614802.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Vị trí xả thải số 01: Lưu lượng, bụi, Cu, Toluene, n-Propanol, Styrene, Naphthalene, Methanol, Cyclohexanone.
- Vị trí xả thải số 02: Lưu lượng, bụi.
- Vị trí xả thải số 03: Lưu lượng, bụi, Cu, Toluene, n-Propanol, Styrene.
- Vị trí xả thải số 04: Lưu lượng, bụi, Cu, Toluene, n-Propanol, Styrene.
- Vị trí xả thải số 05: Lưu lượng, bụi, Cu, Toluene, n-Propanol, Styrene.
- Vị trí xả thải số 06: Lưu lượng, bụi, Cu, Toluene, n-Propanol, Styrene.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải – cột B với $K_p = 1$; $K_v = 1$, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 05 mẫu tổ hợp đầu vào và 05 mẫu tổ hợp đầu ra cho mỗi hệ thống trong vòng ít nhất 75 ngày, tần suất quan trắc ít nhất 15 ngày/lần theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 07 mẫu đơn cho mỗi hệ thống, tần suất quan trắc ít nhất 01 lần/ngày trong 07 ngày liên tiếp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

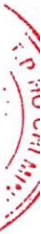
3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_p = 1$; $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ.

3.5. Công ty TNHH MTV Daeyoung Electronics Vina chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 02/GPMT-KCNC ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cổng vào Công ty.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng nghiền nhựa.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng PBA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1197518, Y= 614887.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1197358, Y=614769.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1197522, Y=614811.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

1.2. Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chống rung.

1.3. Trong quá trình hoạt động sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy.

1.4. Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kỳ để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 02/GPMT-KCNC ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy có thành phần nguy hại	07 01 06	NH	Lỏng	79.855
2	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử	19 02 06	NH	Rắn	126.492
3	Pin ắc quy thải	19 06 01	NH	Rắn	294
4	Than hoạt tính thải bỏ	19 09 04	TT	Rắn	300
	Tổng				206.941

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nhóm chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
1	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	Rắn	9.396	TT – R
2	Nhựa và cao su	12 08 06	Rắn	35.844	TT – R
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	327.684	TT – R
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải không phải là chất thải nguy hại)	18 01 06	Rắn	16.128	TT – R
5	Thiết bị thải khác với các loại trên	19 02 07	Rắn	18.684	TT



6	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải không phải là CTNH) thải	18 01 07	Rắn	103.680	TT – R
Tổng				5.114.416	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (thức ăn thừa, rau củ quả thừa, hộp xốp đựng thức ăn,...)	77.520
Tổng khối lượng		77.520

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa PVC, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích từ 120 lít đến 240 lít với số lượng 7 thùng, một loại chất thải/1 thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại có sàn bê tông láng xi măng, có tường bao, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có biển cảnh báo; lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật dụng phòng chống sự cố tràn đổ để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50,54 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có sàn bê tông láng xi măng, có mái che kín toàn bộ khu vực, có tường bao, có biển cảnh báo đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bị 12 thùng rác các loại 20 lít, 40 lít và 120 lít bố trí tại các khu vực như: nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50,54 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây có sàn bê tông láng xi măng, có tường bao, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có biển cảnh báo; lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật dụng phòng chống sự cố tràn đổ để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12.../GPMT-KCNC ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên qua.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

